

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐK ĐÔNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 738 /CV-BVĐKĐA

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2025

Vv: Yêu cầu báo giá vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm năm 2025 lần 2.

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa Đông Anh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu thuộc dự toán mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm năm 2025 lần 2 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa Đông Anh
Địa chỉ: Tổ 1 thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Phạm Thị Phương Thủy, số điện thoại: 0977563522.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bộ phận Văn thư, tầng 3 khu hành chính Bệnh viện đa khoa Đông Anh, Tổ 1 Thị trấn Đông Anh, Hà Nội.
 - Nhận qua Email: phongvttbytbv@gmail.com. (File word hoặc excel)
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 15 tháng 05 năm 2025 đến trước 16h30 ngày 27 tháng 05 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn của hiệu lực báo giá: Tối thiểu 120 ngày.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm: (Phụ lục đính kèm)
 - Địa điểm cung cấp: Kho vật tư y tế, Bệnh viện đa khoa Đông Anh, tổ 1 thị trấn Đông Anh, Hà Nội.
 - Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 3 ngày từ khi có đơn hàng .
- Rất mong nhận được sự quan tâm của Quý đơn vị.
Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, hs.

GIÁM ĐỐC



Chu Đình Năng

MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số: 788 /CV-BVĐKĐA ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bệnh viện đa khoa Đông Anh)

Tên công ty:
Địa chỉ:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện đa khoa Đông Anh

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan:

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Thông số kỹ thuật	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, model ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Hãng sản xuất	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VNĐ)(có VAT)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VNĐ)	Thuế, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VNĐ)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VNĐ)
1	Thiết bị A													
2	Thiết bị B													
n	...													

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 120 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày tháng năm
Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
- (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
- (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.
- (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.
- Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VTCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thông nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

PHỤ LỤC I: DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ

(Kèm theo công văn số: 738 /CV-BVĐKĐA ngày 15/05/2025)

STT	STT theo phần	Tên vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tối thiểu)	Đơn vị tính	Số lượng
	Phần 1	Dung dịch sát khuẩn			
1	1	Dung dịch khử khuẩn	Glutaraldehyde $\geq 2,0\%$ (w/w), Hệ đệm pH= 5-6. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 10 phút. Đạt hiệu quả diệt vi sinh vật theo các tiêu chuẩn sau: Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Thời hạn sử dụng sau khi mở nắp can: Tối đa 30 ngày Có test nồng độ hoạt chất Can ≥ 5 lít	Can	55
2	2	Dung dịch khử khuẩn enzyme	Dung dịch có chứa: Enzyme Protease 0,5% (w/w), Lipase, Amylase, Cellulase, Mannanase , chất hoạt động bề mặt, chất chống ăn mòn...	Chai	125
3	3	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao ORTHO-PHTHALADEHYDE	Thành phần ORTHO-PHTHALADEHYDE 0,55%, Benzotriazole 0,01% và các thành phần khác, pH 7.2 - 7.8, Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao cho dụng cụ là 5 phút, tải sử dụng trong vòng 14 ngày. Diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, nấm, Trực khuẩn lao (Mycobacterium bovis) Kèm test thử để kiểm tra nồng độ Đạt các tiêu chuẩn: EC, CFS Can $\geq 3,78$ lít	Can	125
4	4	Dung dịch rửa tay	Dung dịch xà phòng rửa tay thường qui Thành phần: SLES, Sodium lauroamphoacetate, Chất chỉnh pH: Acid Citric... Có vòi bơm hóa chất Lọ ≥ 1000 ml	Chai	500
5	5	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w), chất dưỡng ẩm, Chất hoạt động bề mặt, hương liệu ... Đạt tiêu chuẩn EN 12791 Can ≥ 5 lít	can	29
6	6	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Hoạt chất: Ethanol , Isopropanol , Chlorhexidine Digluconate 0,5 % (w/w)... Có vòi bơm. Chai ≥ 500 ml	Chai	1.000
7	7	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Hoạt chất: Ethanol+ isopropanol: 60-90%, ortho phenylphenol $\leq 0,15\%$ Hàm lượng methanol ≤ 2000 (mg/L) Chai ≥ 1 lít	Chai	365
8	8	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Hoạt chất: Ethanol+ isopropanol: 60-90%, Ortho phenylphenol $\leq 0,15\%$ Hàm lượng methanol ≤ 2000 (mg/L) Túi ≥ 1000 ml	Túi	300
9	9	Viên khử khuẩn	Viên nén hòa tan khử khuẩn $\geq 2,7$ gr, chứa Sodium Dichloroisocyanurate (tương đương 56% w/w chlorine hoạt tính)	Viên	1.000

10	10	Dung dịch phun sương khử khuẩn	Hoạt chất: Hydrogen peroxide $\leq 5\%$ (w/w), Ion Ag $\leq 0,005\%$ (w/w). Hiệu quả diệt khuẩn Vi khuẩn, nấm mốc : EN 13697 Mycobacterium: EN 14348 Virus: EN 14476 Bào tử: EN 13704 Can ≥ 5 Lít	Can	10
	Phần 2	Bông, băng, gạc, vật liệu cầm máu, điều trị vết thương			
11	1	Bông thấm nước	Sản xuất từ bông. Không có hóa chất tẩy trắng.	kg	360
12	2	Băng dính lụa	Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, keo oxide kẽm không dùng dung môi, lực dính khoảng 1,8-5,5 N/cm. Lõi nhựa liền cánh bảo vệ. Kích thước $\geq 5\text{cm} \times 5\text{m}$.	Cuộn	12.500
13	3	Gạc phẫu thuật 7x11x12 lớp vô trùng	Chất liệu 100% cotton Kích thước 7cmx11cmx12 lớp Vô trùng	Cái	125.000
14	4	Gạc phẫu thuật 10x10cmx12 lớp, cân quang	Chất liệu 100% cotton Kích thước 10cmx10cmx12 lớp. Vô trùng, cân quang	Cái	127.500
15	5	Gạc phẫu thuật 30x40x6 lớp vô trùng cân quang	Chất liệu 100% cotton Kích thước 30cmx40cmx6 lớp. Vô trùng, cân quang	Cái	22.500
16	6	Gạc phẫu thuật không dệt 7,5 x 7,5 x 6 lớp vô trùng	Kích thước: 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp vô trùng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước $\geq 5\text{gr}$ nước/1gr gạc. Tiệt trùng.	cái	1.000
17	7	Gạc mét (Gạc hút nước y tế)	100% cotton có độ thấm hút rất cao	Mét	2.000
	Phần 3	Bơm, kim tiêm			
18	1	Bơm ăn cho người bệnh 50 ml đầu to	Chất liệu: nhựa y tế, nhãn bóng không cong vênh, không có ba vĩa. Độc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn. Tiệt trùng.	cái	500
19	2	Bơm tiêm nhựa 1ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml, bơm chất liệu nhựa y tế. Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ. Tiệt trùng.	Cái	37.500
20	3	Bơm tiêm nhựa 3ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 3ml, bơm chất liệu nhựa y tế Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ. Tiệt trùng.	Cái	100
21	4	Bơm tiêm nhựa 5ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 5ml, bơm chất liệu nhựa y tế Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ. Tiệt trùng.	Cái	303.700
22	5	Bơm tiêm nhựa 10ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 10ml, bơm chất liệu nhựa y tế Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ. Tiệt trùng.	Cái	150.000
23	6	Bơm tiêm nhựa 20ml	Bơm tiêm nhựa 20ml liền kim chất liệu nhựa y tế Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ. Tiệt trùng.	Cái	72.500
24	7	Bơm tiêm nhựa 50ml	Bơm tiêm nhựa 50ml, chất liệu nhựa y tế Độc xy lanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim Tiệt trùng.	Cái	8.750
25	8	Bơm tráng Heparin 1 ml	Bơm có tráng ≥ 45 IU heparin Tiệt khuẩn Dung tích 1ml	Cái	3.500

26	9	Bộ bơm tiêm 65ml kèm dây truyền	01 bộ gồm: + 02 Xi lanh 65ml + 01 Bộ dây chuyển có van + 01 Đầu nhọn tiêu chuẩn + 01 Đầu nhọn mini Áp lực: ≥ 21 bar (~ 305psi) Dùng tương thích với máy tiêm cân từ Model: Accutron	bộ	50
27	10	Bộ xilanh 200 ml cho máy bơm tiêm cân quang 1 nòng	Dùng tích xylanh 200ml, 1 đầu kim nhựa hút thuốc, 1 dây bơm thuốc cân quang dài 150cm Giới hạn áp suất: 400 PSI / 28 bar Tiệt trùng: EO Bộ bơm tiêm sử dụng 1 lần dùng dùng tương thích với máy bơm tiêm thuốc cân quang Liebel- Flarsheim	Cái	150
28	11	Kim cánh bướm	Chất liệu làm thân kim bằng thép không gỉ hoặc tương đương. Dây dài ≥ 30 cm, chất liệu PVC. Vô trùng. Các cỡ.	Cái	87.500
29	12	Kim lấy thuốc các cỡ	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. Vô trùng. Các cỡ.	Cái	225.000
30	13	Kim nha khoa	Kim sắc nhọn, vô trùng	cái	7.500
31	14	Kim luồn tĩnh mạch	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cửa bơm thuốc Kim: chất liệu thép không gỉ, sắc bén, 3 mặt vát, phủ 1 lớp silicon Catheter chất liệu FEP hoặc tương đương Chuôi kim trong suốt để dàng cho việc quan sát. Thời gian lưu kim tối đa ≥ 72h Tiệt trùng . Các cỡ.	Cái	36.250
32	15	Kim gây tê đám rối thần kinh	Kim 22G dài 50mm, cách điện, thân kim có chia vạch cách nhau 1cm giúp ước lượng chiều dài thân kim đang nằm trong cơ thể bệnh nhân. Có dây nối bơm thuốc Tương thích với máy kích thích thần kinh Stimuplex HNS12.	Cái	370
33	16	Kim chọc dò gây tê tủy sống	Đầu kim: đầu sắc bén, 3 mặt vát Chuôi kim trong suốt, thiết kế lăng kính pha lê phản quang, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra. Tiệt trùng. Các cỡ. Xuất xứ: các nước G7	Cái	1.250
34	17	Bộ gây tê ngoài màng cứng	Thành phần cấu tạo chính gồm: Kim chọc dò 18G, Đầu kết nối Ống thông Bơm tiêm giảm kháng lực giúp xác định khoang màng cứng dễ dàng và chính xác Màng lọc với kích thước lỗ lọc ≤ 0.2 micron	bộ	200
35	18	Kim châm cứu	Thân kim chất liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn. Các cỡ, vô trùng	Cái	75.000
Phần 4 Dây truyền, dây dẫn					
36	1	Dây nối bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm điện dài ≥ 140 cm. Chất liệu PVC. Vô trùng, không DEHP.	cái	2.280
37	2	Dây truyền dịch	Dây chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương. Bầu đếm giọt trong suốt, có màng lọc dịch. Có khóa điều chỉnh giọt. Chiều dài của dây ≥ 150cm. Kích thước màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$. Kim bằng thép không gỉ, có nắp chụp. Vô trùng.	Bộ	150.000
38	3	Dây truyền máu	Chất liệu dây: PVC hoặc tương đương, chiều dài dây ≥ 180 cm. Có khóa điều chỉnh. Kim sắc nhọn. Vô trùng.	Bộ	2.000
39	4	Dây nối áp lực	Chịu được áp lực ≥ 300psi. Kích thước khoảng: 1,77 x 3,25 x 1500mm	Cái	150
40	5	Khóa 3 chạc không dây nối	Thân khóa làm từ: Polycarbonate; Tay xoay: HDPE Khóa xoay Luer Lock. Xoay 360°. Chịu áp suất tối đa ≥ 4.5 bar Tiệt trùng.	cái	200

41	6	Khóa 3 chạc ngã có dây nối	Khóa 3 ngã có dây nối. Dây nối chất liệu PVC, dài $\geq 10\text{cm}$. Tiết trùng.	Cái	5.250
	Phần 5	Găng tay			
42	1	Găng tay dài sản khoa	Chất liệu làm từ cao su thiên nhiên Chiều dài $\geq 450\text{mm}$ Độ dày tối thiểu $\geq 0,15\text{mm}$	Đôi	1.000
43	2	Găng tay khám không tiết trùng	Chất liệu làm từ cao su thiên nhiên. Có phủ bột chống dính Chiều dài $\geq 240\text{mm}$. Độ dày tối thiểu $\geq 0,08\text{ mm}$. Các cỡ.	Đôi	256.000
44	3	Găng tiết trùng	Chất liệu làm từ cao su thiên nhiên. Có phủ bột chống dính. Độ dày tối thiểu $\geq 0.12\text{mm}$, Lực kéo đứt trước lão hóa $\geq 12.5\text{ N}$. Sau lão hóa $\geq 9.5\text{N}$ Vô trùng. Các cỡ.	Đôi	30.000
	Phần 6	Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, chạc nối, catheter			
45	1	Canuyl mayor các cỡ	Chất liệu làm từ nhựa cứng, không có độc tố, và không gây kích ứng. Tiết trùng. Các cỡ.	Cái	250
46	2	Canuyl mở khí quản	Được làm bằng nhựa PVC không độc. Có bóng, cong 90 độ. Đầu van có khóa. Đường mở tia X chạy dọc chiều dài ống. Vô trùng. Các cỡ	Cái	5
47	3	Ống nội khí quản	Chất liệu PVC hoặc tương đương, Có bóng, đầu nối tiêu chuẩn 15mm. Vô trùng. Các cỡ	Cái	1.950
48	4	Sonde Foley 2 nhánh	Chất liệu: Cao su trắng silicon. Các số 12-26 Fr. Tiết trùng.	Cái	4.370
49	5	Sonde hút nhót	Chất liệu nhựa PVC. Dài $\geq 50\text{cm}$. Chịu được áp lực cao của máy hút. Vô trùng. Các cỡ.	Cái	25.000
50	6	Sonde JJ	Chất liệu Bằng Polyurethane phủ lớp hydrophillic. Bao gồm: Xông (sonde), que đẩy, chỉ rút xông. Thời gian đặt lưu trong cơ thể ≥ 30 ngày. Chiều dài: $\geq 15\text{cm}$. Đã tiết trùng. Các cỡ	cái	200
51	7	Sone dạ dày	Chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương, Chiều dài $\geq 125\text{cm}$, chống vặn xoắn. Đầu ống được bo tròn. Vô trùng. Các cỡ	Cái	2.000
52	8	Dây thở oxy 2 nhánh	Chất liệu PVC y tế. Có gọng thở qua đường mũi. Chiều dài dây $\geq 2\text{ m}$. Vô trùng. Các cỡ	Cái	12.120
53	9	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Chất liệu Catheter Polyurethan. Chiều dài khoảng 20cm ($\pm 1\text{cm}$). Dây kim loại dẫn đường, kim dẫn đường, dao mổ, kim nông. Đầu nối catheter có van 2 chiều. Vô trùng, các cỡ	Cái	5
	Phần 7	Chỉ khâu			
54	1	Chỉ không tiêu số 2/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 2/0 Thành phần polyamide, chiều dài chỉ $\geq 75\text{cm}$. Kim tam giác, 3/8 vòng tròn, làm bằng thép không gỉ phủ silicone, kim dài khoảng 24mm. Đạt tiêu chuẩn CE	Sợi	2.640

55	2	Chỉ không tiêu số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 3/0. Thành phần polyamide, chiều dài chỉ ≥ 75 cm. Kim tam giác, 3/8 vòng tròn, làm bằng thép không gỉ phủ silicone. kim dài khoảng 24mm. Đạt tiêu chuẩn CE	Sợi	2.985
56	3	Chỉ không tiêu số 4/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 4/0, Thành phần polyamide, chiều dài chỉ ≥ 75 cm. Kim tam giác, 3/8 vòng tròn, làm bằng thép không gỉ phủ silicone, kim dài khoảng 19 mm. Đạt tiêu chuẩn CE	Sợi	1.155
57	4	Chỉ không tiêu số 7/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 7/0 Thành phần Polyamide, chiều dài chỉ ≥ 45 cm. Kim tam giác, 3/8 vòng tròn, làm bằng thép không gỉ phủ silicone, kim dài khoảng 12 mm. Đạt tiêu chuẩn CE	Sợi	12
58	5	Chỉ không tiêu số 10/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 10/0, Thành phần polyamide, chiều dài chỉ ≥ 30 cm. Hai kim tiết diện hình thang, chiều dài khoảng 6.2 mm, 3/8 vòng tròn. Kim làm bằng thép không gỉ. Vô trùng Đạt tiêu chuẩn CE	Sợi	12
59	6	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 1/0	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 1/0, Thành phần glycolide và L-lactic acid hoặc tương đương. chiều dài chỉ ≥ 90 cm, Kim tròn dài khoảng 40mm, 1/2 C được làm từ thép không gỉ. Vô trùng. Đạt tiêu chuẩn CE	Sợi	4.005
60	7	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 2/0	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 2/0 Thành phần glycolide và L-lactic acid hoặc tương đương, chiều dài chỉ ≥ 75 cm, Kim tròn dài khoảng 26mm, 1/2 C được làm từ thép không gỉ. Vô trùng. Đạt tiêu chuẩn CE	Sợi	1.392
61	8	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 3/0	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 3/0, Thành phần glycolide và L-lactic acid hoặc tương đương, chiều dài chỉ ≥ 75 cm, Kim tròn khoảng 26mm, 1/2C được làm từ thép không gỉ phủ silicone. Tiệt trùng bằng EO. Đạt tiêu chuẩn CE	Sợi	1.200
62	9	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 4/0	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 4/0, Thành phần glycolide và L-lactic acid hoặc tương đương, chiều dài chỉ ≥ 75 cm, Kim tròn khoảng 26mm, 1/2C được làm từ thép không gỉ phủ silicone. Tiệt trùng bằng EO. Đạt tiêu chuẩn CE	Sợi	360
63	10	Chỉ tiêu tổng hợp đơn sợi số 2/0	Chỉ tiêu tổng hợp đơn sợi số 2/0, Thành phần Polydioxanone hoặc tương đương, chiều dài chỉ ≥ 75 cm. Kim tròn khoảng 26mm, 1/2C được làm từ thép không gỉ phủ silicone. Tiệt trùng bằng EO. Đạt tiêu chuẩn CE	Sợi	12

64	11	Chỉ tiêu tổng hợp đơn sợi số 3/0	Chỉ tiêu tổng hợp đơn sợi số 3/0, Thành phần Polydioxanone hoặc tương đương. chiều dài chỉ ≥ 75 cm. Kim tròn khoảng 26mm, 1/2C được làm từ thép không gỉ phủ silicone. Tiệt trùng bằng EO. Đạt tiêu chuẩn CE	Sợi	12
65	12	Chỉ tiêu tổng hợp đơn sợi số 4/0	Chỉ tiêu tổng hợp đơn sợi số 4/0, Thành phần Polydioxanone hoặc tương đương. chiều dài chỉ ≥ 75 cm, Kim tròn khoảng 26mm, làm từ thép không gỉ phủ silicone. Đạt tiêu chuẩn CE	Sợi	12
	Phần 8	Vật tư (tiết niệu) tán sỏi			
66	1	Dây dẫn đường ái nước dùng trong tán sỏi	Chất liệu lõi Nitinol; phủ Hydrophilic; Các cỡ, dài ≥ 150 cm.	Cái	50
67	2	Rọ lấy sỏi	Các cỡ, dài ≥ 120 cm Loại ≥ 4 cạnh, đầu tròn.	Cái	20
	Phần 9	Vật tư thăm dò chức năng			-
68	1	Kim tiêm cầm máu	Cấu tạo gồm đầu kim bằng thép không gỉ, vỏ ngoài của kim làm bằng nhựa PP hoặc tương đương Chiều dài làm việc: ≥ 2300 mm. Tương thích với ống soi có đường kính kênh dụng cụ tối thiểu 2,8mm. Chiều dài kim khoảng 4mm. Đường kính kim 23G.	Cái	10
69	2	Lọng cắt polyp, loại cắt lạnh, các cỡ	Thông lọng hình lục giác Tay cầm tích hợp sẵn. Chiều dài làm việc ≥ 2300 mm Đường kính loop cỡ khoảng từ 10mm đến 15mm Đường kính dây cắt khoảng từ 0,3mm đến 0,4mm Phù hợp với ống soi có kênh làm việc tối thiểu 2,8mm	Cái	20
70	3	Lọng cắt polyp cỡ 15mm	Thông lọng cắt polyp dây mềm, hình oval dùng cho dạ dày, đại tràng. Loại dùng một lần. Tay cầm tích hợp sẵn. Chiều dài làm việc ≥ 2300 mm Đường kính loop cỡ 15mm Đường kính dây cắt 0,4mm Phù hợp với ống soi có kênh làm việc tối thiểu 2,8mm	Cái	5
71	4	Lọng cắt polyp cỡ 25mm	Thông lọng cắt polyp, hình lưới liềm Tay cầm tích hợp sẵn. Chiều dài làm việc ≥ 1650 mm Đường kính loop 25mm. Đường kính dây cắt 0,3mm Phù hợp với ống soi có kênh làm việc tối thiểu 2,8mm	Cái	5
72	5	Kẹp cầm máu nóng đại tràng	Kẹp cầm máu sử dụng với nguồn cắt đốt cao tần Có chức năng xoay được. Ngàm có thiết kế chống trượt. Độ mở ngàm khoảng 4mm. Chiều dài làm việc: ≥ 1950 mm Phù hợp với ống soi có kênh làm việc tối thiểu 3.2mm	Cái	2

73	6	Endoloop thắt polyp	Chất liệu: Lọng thắt cầm máu bằng nylon đã lắp sẵn với tay cầm nhựa. Chiều dài làm việc $\geq 2300\text{mm}$. Lọng thắt có đường kính tối đa 30mm. Tương thích ống soi có đường kính tối thiểu 2.8mm	Cái	10
74	7	Dao cắt hót dưới niêm mạc đầu cách điện	Cấu tạo dao: có đầu cách điện dính liền điện cực hình tam giác hoặc điện cực hình đĩa. Chiều dài làm việc: khoảng từ 1650mm đến 2300mm Chiều dài dao: khoảng từ 3.5 mm đến 4 mm Đường kính ngoài của đầu cách điện: khoảng từ 1,7mm đến 2.2mm. Phù hợp với kênh làm việc có đường kính 2.8mm.	Cái	2
75	8	Dao cắt hót dưới niêm mạc hình núm có tưới rửa	Dao cắt hót niêm mạc hình núm có tưới rửa Đầu dao có thể điều chỉnh: mở rộng và thu gọn. Chiều dài dao khi mở rộng để cắt hót khoảng từ 1,5mm đến 2mm. Chiều dài làm việc: khoảng từ 1650mm đến 2300mm Phù hợp với ống soi có kênh làm việc tối thiểu 2.8mm	Cái	2
	Phần 10	Vật tư, Hóa chất hỗ trợ sinh sản			-
76	1	Môi trường phân loại tinh trùng	Upper layer + pH=7,20 - 7,90; + Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 280-310; + Nội độc tố vi khuẩn [EU/ml]: < 0,5. Lower layer + pH=7,20 - 7,90; + Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 290-330; + Nội độc tố vi khuẩn [EU/ml]: <0,5; + Tỷ trọng [g/ml]: 1,1050 - 1,1150. Đóng gói Kít $\geq 2 \times 20$ ml	kit	6
77	2	Catheter bơm tinh trùng	Đường kính ngoài: 1,6 mm; Đường kính trong: 0,7 mm; Thể tích trong: 0,10 ml; Đầu tip bằng polyethylene	Cái	100
78	3	Pipet nhựa hút mẫu	Chất liệu: Polystyrene. Được đóng gói tiệt trùng, đầu có nút bông. Dung tích 1ml.	cái	250
79	4	Ống nghiệm tiệt trùng 5ml	Chất liệu: Polystyrene Đáy tròn, có nắp 2 nắp Lực ly tâm: ≥ 1400 RCF Kích thước: + Đường kính ngoài: 12mm. + Chiều dài: 75mm + Dung tích ống: 5ml.	Cái	100
80	5	Bơm tiêm tiệt trùng 3 nắp 1ml	Chất liệu: Polystyrene. Là loại bơm 3 nắp Dung tích: 1ml.	Cái	100
81	6	Lọ đựng lấy mẫu tinh trùng 125ml, tiệt trùng	Dung tích 125ml, tiệt trùng	Cái	150
	Phần 11	Vật tư y tế sử dụng trong xét nghiệm			
82	1	Ống chống đông EDTA	Ống nghiệm chất liệu nhựa PP. Kích thước 12x75mm ($\pm 10\%$). Thể tích khoảng 5ml, có nắp cao su. Chứa hoá chất chống đông EDTA.	Ống	55.000

83	2	Ống chống đông Heparin	Ống nghiệm chất liệu nhựa PP. Kích thước 12x75mm ($\pm 10\%$). Thể tích khoảng 5ml, có nắp cao su. Chứa chất chống đông Lithium Heparin.	Ống	70.000
84	3	Ống chống đông Citrat 3,2%	Ống được làm bằng nhựa y tế PP, Kích thước 12x75mm ($\pm 10\%$), có nắp cao su Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate dùng kháng đông cho 2ml máu	Ống	21.000
85	4	Ống Serum	Làm bằng nhựa PP, Kích thước 12x75mm ($\pm 10\%$), có vạch định mức lấy mẫu Có nắp cao su, có các hạt bi nhựa để tách nhanh huyết thanh.	Ống	50.000
86	5	Ống đựng nước tiểu	Chất liệu nhựa y tế hoặc tương đương, Dung tích 10 ml, kích thước 16x100mm ($\pm 10\%$), có nắp đậy	Cái	10.000
87	6	Ống ly tâm Eppendoft 1.5ml	Chất liệu nhựa PP, Dung tích mẫu 1.5ml ($\pm 5\%$) kèm nắp. Đóng gói túi ≥ 500 ống	Túi	30
88	7	Ống nghiệm thủy tinh	Dài khoảng 6-10 cm, Ø khoảng từ 1-2 cm	Ống	10.000
89	8	Tăm bông vô khuẩn	Chất liệu ống, nắp, bằng nhựa, Que bằng gỗ, đầu cotton, chiều dài khoảng 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng.	Cái	6.000
90	9	Que cấy định lượng 1 microlit	Que cấy chất liệu bằng nhựa Dung tích 1ul, chất liệu mềm dẻo dễ dàng lấy mẫu cấy vi sinh Vô trùng.	Cái	3.500
91	10	Lọ đựng bệnh phẩm	Lọ nhựa dùng để lấy mẫu bệnh phẩm, Dung tích khoảng 60ml, có nắp. Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các loại hóa chất bên trong.	Lọ	4.000
92	11	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh dung tích 1000 μ l, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Phù hợp với các loại pipet thông thường. Túi ≥ 500 chiếc	Túi	20
93	12	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng dung tích 200 μ l, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường. Túi ≥ 1000 chiếc	Túi	30
94	13	Toluen	Toluen, chai ≥ 500 ml	Chai	180
95	14	Bộ nhuộm P.A.S	Bộ 3 lọ, Lọ ≥ 30 ml: 1 lọ đựng dung dịch Periodic acid, 1 Lọ đựng thuốc thử Schiff, 1 Lọ đựng dung dịch Hematoxylin.	Bộ	1
96	15	Dung dịch nhuộm mô bệnh học (Harris hematoxylin for histology)	Dùng nhuộm mô bệnh học. Bao gồm: ethanediol; ethanol; acetic acid; alluminum sulphate hexadecahydrate. Chai ≥ 500 ml.	Chai	10
97	16	Eosin Y 0,5% alcoholic	Dùng trong mô bệnh học. Gồm : ethanol; ethyl alcohol; acetic acid ... Chai ≥ 500 ml	Chai	10
98	17	Formol trung tính 10%	Dung dịch cố định mô có đệm trung tính, dùng cho xử lý mô nhuộm hóa mô miễn dịch.	Lít	250
99	18	Dao cắt tiêu bản	Bằng thép không gỉ. Dùng trong cắt mô bệnh phẩm đã đúc nén. Kích thước khoảng 80x8x0,25mm; góc cắt 35 độ ($\pm 10\%$). Hộp ≥ 50 cái.	Hộp	8
100	19	Cồn tuyệt đối	Ethanol $\geq 99,7\%$, trong suốt không màu. Chai ≥ 500 ml	Chai	300
101	20	Nén hạt	Parafin để xử lý mô và nhúng cho các mẫu mô học. Nhiệt độ nóng chảy khoảng từ 52 -58 độ C.	Kg	100
102	21	Lam kính mài	Kích thước $\geq 25 \times 76$ mm, dày khoảng ≤ 1.2 mm. Hộp ≥ 72 cái	Hộp	133
103	22	Lamen cỡ 22x40mm	Làm bằng thủy tinh, 22x40mm ($\pm 10\%$). Hộp ≥ 100 cái	Hộp	42

104	23	Lamen 22x22mm	Làm bằng thủy tinh, 22x22mm ($\pm 10\%$). Hộp ≥ 100 cái	Hộp	40
105	24	Cassette đúc bệnh phẩm có nắp	Bằng nhựa, có lỗ chữ nhật. Chịu được dung môi cao, phù hợp cho mô bệnh học. Kích thước: 40x26x7 mm, Kích thước bên trong: 32x26x5 mm.	Cái	12.000
106	25	Keo dán lamen	Màu sắc: trong suốt Độ hòa tan: không hòa tan trong nước, hòa tan trong ether, ketone, hydrocarbon thơm và Dlimonene Chỉ Số Khúc Xạ : 1.5 Độ nhớt động : 250 đến 450 mPa*s ở 20°C Mật độ 25°C : 0,945 / ml Chai ≥ 500 ml	Chai	2
	Phần 12	Vật tư sử dụng trong chẩn đoán và điều trị khác			
107	1	Băng chỉ thị nhiệt dùng cho máy hấp ướt	Băng chỉ thị tiếp xúc cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước. Kích thước ≥ 24 mm x 55mm	Cuộn	120
108	2	Chỉ thị sinh học cho tiệt trùng hơi nước	Chỉ thị sinh học hấp ướt: dùng kiểm tra chất lượng tiệt khuẩn cho cả mẻ hấp – kiểm tra khối. Dùng với tiệt khuẩn hơi nước hỗ trợ hút chân không Thời gian đọc kết quả ≤ 24 phút. Tương thích với máy đọc AutoReader 490 Đạt các tiêu chuẩn của FDA, Hộp ≥ 50 ống	Hộp	5
109	3	Điện cực tim dán	Miếng dán: bề mặt tiếp xúc dạng gel. Nút điện cực truyền tín hiệu tốt.	Cái	18.750
110	4	Gel bôi trơn	Được sử dụng bôi trơn trong kỹ thuật nội soi, thăm khám ... Tuýp ≥ 82 gam.	tuýp	125
111	5	Giấy điện tim	Giấy điện tim kích thước: 110mmx140mmx142 Tờ. Tương thích với máy điện tim đang dùng của bệnh viện	Tập	1.000
112	6	Mỡ siêu âm	Gel dùng trong siêu âm chẩn đoán y khoa. Can ≥ 5 kg.	Can	113
113	7	Parafin	Ống nhựa 5ml. Vô trùng	Ống	1.125
114	8	Đèn lưới gỗ	Que: làm từ gỗ. Kích thước khoảng 150mm x 20mm x 2mm. vô trùng.	Cái	12.500
115	9	Bao cao su	Chất liệu cao su	Cái	11.250
116	10	Vôi soda	Vôi soda hấp thụ CO2 dùng trong y tế, dùng cho máy gây mê. Can $\geq 4,5$ kg	Can	20
117	11	Giấy in ảnh siêu âm	Kích thước 110mm x 20m. Dùng tương thích các dòng máy in của bệnh viện.	Cuộn	1.060
118	12	Giấy in máy theo dõi sản khoa	Kích thước khoảng 15cm x 10 cm x 15m, Tương thích với máy Monitor sản khoa của bệnh viện	Tập	600
119	13	Bàn cực trung tính cho dao mổ điện	Kích thước: Kích cỡ điện cực dài/rộng [cm] 20 / 11 Diện tích bám dính [cm ²]: xấp xỉ 190 Diện tích dẫn điện [cm ²]: xấp xỉ 118	Cái	550
120	14	Lưỡi dao mổ các cỡ	Dao sắc. Chất liệu thép các bon hoặc tương đương. Tiệt trùng, các số.	Cái	11.500
121	15	Túi nước tiểu	Túi nước tiểu có quai treo, Chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương, có chia vạch Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược. Tiệt trùng. Dung tích ≥ 2000 ml	Cái	1.300
122	16	Túi camera	Bao gồm: Ống nylon $\phi 18$ cm, dài ≥ 230 cm, có dây buộc. Túi nylon ≥ 9 cm x 14 cm, có dây buộc. Được đóng gói trong bao bì giấy dùng trong y tế. Tiệt trùng.	Cái	2.050

123	17	Đầu hút dịch cầm tay	Tay cầm hút dịch dùng cho máy hút dịch . Phù hợp đầu nối 6,35mm và 9,50 mm Chất liệu bằng nhựa . Được tiệt trùng	cái	200
	Phần 13 Y dụng cụ				
124	1	Bình dẫn lưu màng phổi	Chất liệu thủy tinh. Bao gồm: Bộ lọc, van chảy ngược, ống kín dưới nước, nắp khoá cố định, có nối dẫn lưu dài $\geq 180\text{cm}$, khử trùng bằng EO. Dung tích $\geq 1800\text{ml}$. Tiệt trùng.	cái	2
125	2	Bàn chải đánh tay phẫu thuật	Công dụng: dùng để vệ sinh tay trước khi phẫu thuật. Kích thước khoảng: 10cm x 4cm	Cái	500
126	3	Bộ Ampu bóp bóng	Bao gồm: Bóp bóng, mặt nạ, túi chứa khí, dây nối oxy đường thông khí. Van đóng mở tốt Mask không có cạnh sắc. Bơm hơi có van an toàn. Các cỡ. Dùng nhiều lần,	Bộ	60
127	4	Bộ đặt nội khí quản	Bộ đèn gồm 4 lưỡi. Các cỡ	Bộ	21
128	5	Bộ nong tử cung các số	Một bộ gồm nhiều số	Bộ	3
129	6	Balong oxy	Chất liệu cao su	Cái	10
130	7	Cán dao mổ	Chất liệu thép không gỉ, các cỡ. Chiều dài: 10cm đến 15cm	Cái	32
131	8	Cân đo sức khỏe có thước đo chiều cao	Cân trọng lượng cơ thể và đo chiều cao. 1. Trọng lượng cơ thể: 0.5kg -120kg 2. Đo chiều cao: 70-190cm 3. Kích thước: khoảng 950 x 300 x 290mm	Cái	3
132	9	Garô cao su chỉnh hình	Chất liệu cao su, Kích thước khoảng: 6 cm x100 cm x 0,05 cm	cái	600
133	10	Xe đẩy bệnh nhân	Xe có gắn 2 vòng lăn hai bên Có hai tay đẩy phía sau Độ rộng ghế ngồi: khoảng 46cm Khung xe làm bằng sắt mạ crom hoặc sơn tĩnh điện. Tấm đặt chân bằng nhôm đúc hợp kim hoặc bằng nhựa Tải trọng tối đa: 120 kg	Cái	21
134	11	Ống nghe	Bao gồm: Hệ thống dây dẫn khí làm bằng chất liệu cao su Tai nghe có độ khuếch đại lớn	Cái	52
135	12	Đèn cực tím di động	Đèn cực tím UVC phát ra tia cực tím C, có bước sóng 200-280nm. Công suất: $\geq 30\text{W}$. Chiều dài $\geq 120\text{cm}$	Cái	2
136	13	Đèn cực tím cố định	Bao gồm :Bóng đèn cực tím và máng inox $\geq 90\text{cm}$	Cái	10
137	14	Đèn hồng ngoại	Chiều cao thân đèn $\geq 45\text{ cm}$ Cổ ngỗng linh động góc xoay đến gần 360 độ Công suất 250W Điện thế: 220V	Cái	20
138	15	Đèn tiểu phẫu (đèn gù)	Đèn tiểu phẫu ánh sáng hội tụ , ánh sáng lạnh , Chiều cao đèn từ khoảng 1m – 1.7m. Dây dẫn điện $\geq 3\text{m}$. Nguồn điện: 220V. Bóng đèn Halogen 12V-20W. Cổ định vị xoay linh động đến gần 360°, khoảng rộng 30cm+30cm.	Cái	11
139	16	Đồng hồ oxy(Lưu lượng kế kèm bình làm	Bao gồm đồng hồ và bình làm ẩm.	Cái	55
140	17	Gu găm xương	Chất liệu thép không gỉ, loại 3 khớp nối, dài $\geq 18\text{ cm}$	Cái	10
141	18	Hộp đựng bông	Chất liệu thép không gỉ có nắp đậy. Đường kính 8cm	Cái	55
142	19	Hộp đựng dụng cụ thay băng	Chất liệu inox Kích thước $\geq 20 \times 10 \times 5\text{ cm}$	Cái	58
143	20	Hộp hấp bông xăng	Chất liệu Inox Đường kính $\geq 30\text{cm}$	Cái	1

144	21	Kéo cắt chỉ	Chất liệu thép không gỉ. Kéo cắt chỉ cong, nhọn Chiều dài ≥ 12 cm	Cái	127
145	22	Kéo thẳng	Chất liệu thép không gỉ. Các cỡ, dài ≥ 14 cm	Cái	44
146	23	Kẹp phẫu tích có mẫu	Chất liệu thép không gỉ. Kích thước ≥ 16 cm	Cái	40
147	24	Kẹp phẫu tích không mẫu	Chất liệu thép không gỉ Kích thước ≥ 16 cm	Cái	82
148	25	Kẹp răng chuột	Chất liệu thép không gỉ. Chiều dài ≥ 15 cm	Cái	35
149	26	Kim bẻ bột	Chất liệu thép không gỉ, Kích thước ≥ 26 cm	Cái	2
150	27	Kim kẹp kim các cỡ	Chất liệu thép không gỉ, Kích thước ≥ 26 cm	cái	100
151	28	Khay quả đậu 10*20cm	Chất liệu inox, kích thước tối thiểu 10*20cm	Cái	10
152	29	Khay tiêm 20*30cm	Chất liệu inox, kích thước tối thiểu 20*30 cm	Cái	11
153	30	Khay tiêm 30*40cm	Chất liệu inox, kích thước tối thiểu 30*40 cm	Cái	14
154	31	Máy đo huyết áp (cơ)	Bao gồm: Đồng hồ Bao quấn bắp tay.	cái	56
155	32	Máy đo huyết áp (điện tử)	Bao gồm: Máy chính : 01 cái, Màn hình LCD Bao đo: 01 cái Pin: 01 bộ Phạm vi đo huyết áp từ 0 đến 299 mm Hg, nhịp tim từ 40 đến 180 nhịp/phút	cái	4
156	33	Nia có mẫu	Chất liệu thép không gỉ, có mẫu Kích thước ≥ 14 cm	Cái	30
157	34	Nia không mẫu	Chất liệu thép không gỉ, không mẫu Kích thước ≥ 14 cm	Cái	32
158	35	Nhiệt kế	Được làm từ thủy tinh trong suốt, bên trong có vạch chia độ và dải thủy ngân Nhiệt độ đo được tối đa 35-42°C	Cái	417
159	36	Panh cong không mẫu	Chất liệu thép không gỉ, loại cong, không mẫu, Kích thước ≥ 16 cm	Cái	50
160	37	Panh thẳng có mẫu	Chất liệu thép không gỉ, các cỡ Kích thước ≥ 16 cm	Cái	22
161	38	Panh thẳng không mẫu	Chất liệu thép không gỉ, loại thẳng, không mẫu, Kích thước ≥ 16 cm	Cái	27
Phần 14 Vật tư mắt					
162	1	Dao mổ 15 độ	Dao 15 độ, loại thẳng. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương.	Cái	150
163	2	Dao mổ 2.8mm	Lưỡi dao mài vát 1 cạnh hoặc 2 cạnh. Tỷ lệ chiều rộng thân dao : độ sâu mũi dao ≤ 1.5 Kích thước từ 2.2mm đến 2.8 mm Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương.	Cái	100
164	3	Dao mổ mòng (crescent)	Lưỡi dao mài vát có cạnh vát hướng lên, góc 55 độ. Kích thước khoảng 2.5mm. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương.	Cái	100
165	4	Dịch nhầy phẫu thuật Phaco dạng đặc	Hàm lượng: 1,4% Sodium Hyaluronate. Dung tích: ≥ 1 ml Độ nhớt: trung bình 30.000 mPas Độ pH: 6,8-7,4 Trọng lượng phân tử: 1.1-2.0 triệu Daltons. Độ thẩm thấu: 270-400 mOSm/kg	Hộp	300

166	5	Dịch nhầy phẫu thuật Phaco dạng loãng	Thành phần: Hypromellose (Hydroxypropyl methyl cellulose) (HPMC) 2% Trọng lượng phân tử lớn hơn 80.000 daltons. Kèm kèm tiêm Dung tích: $\geq 2\text{ml}$	Hộp	150
167	6	Thuốc nhuộm bao	Thành phần: Trypan Blue 0,6 mg; NaCl 8.2mg pH 7.0 - 7.6 Dung tích: $\geq 1\text{ml}$	lọ	50
168	7	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	Thủy tinh thể mềm, đơn tiêu kéo dài tiêu điểm, trong suốt, 1 mảnh, phi cầu, càng chữ C. Tăng cường tầm nhìn trung gian Chất liệu Hydrophobic Acrylic lọc tia UV Bờ sau vuông 360 độ được xử lý mờ chống chói Dải Diop +5D đến +34D Chỉ số khúc xạ 1.47 ± 0.02 Dùng kèm Cardtrigde hoặc lắp sẵn trong dụng cụ đặt thủy tinh thể Chứng nhận chất lượng: FDA Vùng lãnh thổ sản xuất: Nhóm G7	Cái	30
169	8	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu loại 1	Thủy tinh thể đơn tiêu chất liệu đồng nhất Hydrophilic Acrylic, thiết kế cầu, càng chữ C. Màu vàng, lọc ánh sáng xanh, lọc tia cực tím. Chiều dài tổng : Trong khoảng từ 11.5mm tới 12.5mm Đường kính quang học: Trong khoảng từ 5.5mm tới 6.0mm. Chỉ số khúc xạ: $1.45 \pm 2\%$ Chỉ số ABBE: ≥ 50 Dải công suất đảm bảo đủ từ : -20D đến 40D. Cung cấp kèm dụng cụ đặt nhân. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương. Xuất xứ EU hoặc G7.	Cái	50
170	9	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu loại 2	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu , 4 càng, chất liệu đồng nhất Hydrophobic acrylic. Màu vàng, lọc ánh sáng xanh và lọc tia UV Chiều dài tổng : Trong khoảng từ 10.50 tới 11.50 mm Đường kính quang học: Trong khoảng từ 5.75mm tới 6.0 mm Chỉ số khúc xạ: $1.52 \pm 2\%$ Chỉ số Abbe: Khoảng từ 40 tới 50 Thủy tinh thể được lắp sẵn trong cartridge hoặc kèm dụng cụ đặt nhân. Dải công suất đảm bảo đủ từ : 0D đến 30D. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương. Xuất xứ EU hoặc G7. TTT đặt sẵn trong cartridge trong hộp vô trùng	Cái	70
171	10	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu cự loại 3	Thủy tinh thể nhân tạo 4 càng, kéo dài tiêu cự Chất liệu Hydrophobic Acrylic. Chiều dài : Trong khoảng từ 10.50mm tới 11.50 mm Đường kính optic: Trong khoảng từ 5.75mm tới 6.0 mm TTT lọc ánh sáng xanh và lọc tia UV. Chỉ số khúc xạ: $1.52 \pm 2\%$ Độ sâu tiền phòng pACD > 5.7 Chỉ số Abbe: khoảng từ 40 đến 50 TTT được lắp sẵn trong cartridge Dải công suất đảm bảo đủ từ : 10D đến 30D. Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE hoặc tương đương. Xuất xứ EU hoặc G7.	Cái	120

172	11	Thủy tinh thể nhân tạo 03 tiêu cự	Thủy tinh thể nhân tạo 03 tiêu cự, 04 còng. Chất liệu đồng nhất Hydrophobic Acrylic, màu vàng, lọc tia UV, ánh sáng xanh. Chiều dài tổng: Trong khoảng từ 10.5mm tới 11.5mm Đường kính quang học: Trong khoảng từ 6.0mm tới 6.5mm. Chỉ số khúc xạ: $1.52 \pm 2\%$ Chỉ số Abbe: khoảng từ 40 đến 50 Dải công suất đảm bảo đủ từ: 10D đến 35D. Cung cấp kèm dụng cụ đặt nhân. Công suất bổ sung +1.5D tới 1.75D và từ +3D tới +3.5D Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương. Xuất xứ EU hoặc G7.	Cái	5
173	12	Thủy tinh thể nhân tạo mềm phi cầu	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, chất liệu acrylic hỗn hợp không ngấm nước và ngâm nước, trong suốt Thiết kế phi cầu, Thiết kế cầu sai trung tính (0 μ m). Đường kính optic $\leq 6,0$ mm. Chiều dài tổng $\leq 11,00$ mm. Lọc tia UV, Thiết kế bờ vuông 360 độ. Kính dạng 4 còng, góc còng ≥ 5 độ Dãy diopter từ + 5,0 D đến + 35,0 D. Lắp sẵn trong cartridge kèm dụng cụ đặt kính Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA Xuất Xứ: EU, G7	Cái	50
Phần 15 Phim X - quang					
174	1	Phim chụp X - Quang 20*25 cm	Phim khô cỡ 20*25 cm. Mật độ quang tối đa $\geq 3,2$. Lớp nền phim polyethylene terephthalate. Độ dày của lớp nền phim: $\geq 168\mu$ m. Sử dụng tương thích với máy in khô Drystar	Tờ	60.000
175	2	Phim chụp X - Quang 35*43cm	Phim khô cỡ 35x43 cm. Mật độ quang tối đa $\geq 3,2$. Lớp nền phim polyethylene terephthalate. Độ dày của lớp nền phim: $\geq 168\mu$ m. Sử dụng tương thích với máy in khô Drystar	Tờ	5.000
176	3	Phim chụp X - Quang 26*36 cm	Kích thước phim 26*36cm Sử dụng tương thích với máy in laser Drypix	Tờ	450
177	4	Phim X - Quang 35x43 cm (Phim chụp MRI)	Phim X-quang laser, kích thước 35x43 cm. Mật độ quang tối đa: 3.3. Sử dụng tương thích với máy in laser Drypix	Tờ	30.000
Phần 16 Khí y tế					
178	1	Khí Argon	Bao gồm: Argon độ tinh khiết 99,9995% H ₂ O < 3 ppm; N ₂ < 5 ppm; Oxygen < 2ppm Dùng cho máy phát tia Plasma lạnh	Bình	270
179	2	Bình khí Oxy 10 lít	Độ tinh khiết $\geq 99,6\%$, Áp suất ≥ 130 atm. Đổi vỏ .Chứa trong bình 10 lít	Bình	500
180	3	Bình CO2	Độ tinh khiết CO ₂ $\geq 99,9\%$ Chứa trong bình chứa chuyên dụng, đổi vỏ. Bình ≥ 10 lít	Bình	50
181	4	Khí oxy y tế dạng lỏng	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$, Nạp trực tiếp vào bồn chứa.	Kg	100.000
Phần 17 Nẹp , vít cho răng hàm mặt					
182	1	Nẹp mặt thẳng 10 lỗ	10 lỗ, dày ≥ 1 mm, rộng $\geq 4,5$ mm, dài ≥ 58 mm. Dùng với vít đường kính ≤ 2 mm	cái	5
183	2	Nẹp mặt thẳng 20 lỗ	20 lỗ, dày ≥ 1 mm, rộng $\geq 4,5$ mm, dài ≥ 58 mm. Dùng với vít đường kính ≤ 2 mm	cái	2

184	3	Nẹp mặt thẳng 4 lỗ	4 lỗ, dày ≥ 1 mm, rộng $\geq 4,5$ mm, dài ≥ 22 mm. Dùng với vít đường kính ≤ 2 mm	cái	30
185	4	Nẹp mặt thẳng 6 lỗ	6 lỗ, dày ≥ 1 mm, rộng $\geq 4,5$ mm, dài ≥ 34 mm. Dùng với vít đường kính ≤ 2 mm	cái	10
186	5	Nẹp mặt thẳng 8 lỗ	8 lỗ, dày ≥ 1 mm, rộng $\geq 4,5$ mm, dài ≥ 46 mm. Dùng với vít đường kính ≤ 2 mm	cái	5
187	6	Vít hàm mặt fi 2.0mm	Đường kính thân vít 2.0mm, dài 6-20mm. Chất liệu titanium. Tiêu chuẩn EC	cái	200
	Phần 18	Vật tư chuyên khoa răng hàm mặt, tai mũi họng			
188	1	Bonding	Keo dán Composite theo phương pháp tching + Bonding . Lọ ≥ 5 ml	Lọ	5
189	2	Chất hàn (Composite màu) lỏng	Hàm lượng chất độn: 83,5% trọng lượng . Tuýp ≥ 2 g lỏng	Tuýp	10
190	3	Chất hàn (Composite màu) đặc	Tổng hạt độn: 77% khối lượng (57% thể tích), hạt độn vô cơ. Tuýp ≥ 4 g đặc	Tuýp	10
191	4	Chất hàn tạm	Dùng để hàn tạm, dùng trong nha khoa. Lọ ≥ 30 g	Lọ	5
192	5	Etching	Acid Phosphoric dung dịch soi mòn men răng và ngà răng nồng độ 37%. Tube ≥ 2 gam	Tube	5
193	6	Mũi khoan mở xương tay nhanh	Mũi khoan xương cắt xương dạng răng cưa, chất liệu thép không gỉ Chiều dài mũi cắt 9mm	Cái	100
194	7	Mũi khoan răng	Vật liệu thép không gỉ, mạ kim cương phân đầu.	Cái	100
195	8	Nong ống tủy	Vật liệu thép không gỉ, độ trơn 2%.	Cái	500
196	9	Camphenol (CPC)	Lọ ≥ 15 ml, dung dịch trị viêm tủy nặng	Lọ	5
197	10	Canxi hydroxid	Dùng để trám răng. Lọ ≥ 10 gam	Lọ	5
198	11	Chổi đánh bóng	Chổi đánh bóng nha khoa được dùng để làm sạch và đánh bóng răng	Cái	50
199	12	Cốc đánh bóng răng	Chất liệu nhựa PVC	cái	400
200	13	Cortisimol	Prednisolone acetate, Diiodothymol; Kẽm oxit; Bari sunfat. Lọ ≥ 25 gam.	Lọ	2
201	14	Dầu xịt tay khoan máy răng	Dầu tra tay khoan làm sạch và bôi trơn cho tất cả các loại tay khoan. Lọ ≥ 550 ml	Lọ	2
202	15	Dũa ống tủy	Dũa ống tủy	Cái	500
203	16	Eugenol	Lọ ≥ 30 ml	Lọ	2
204	17	Gấp dị vật tai	Thép không gỉ	Cái	10
205	18	Gel cầm máu	Hộp 10 gói.	hộp	10
206	19	Gutta paschar	Đầu cone tròn trơn tru Đảm bảo độ kín khít trong ống tủy	Hộp	20
207	20	Lentulo	Loại thép không gỉ Tính mềm dẻo và độ chống gãy cao	cây	20
208	21	Nụ đánh bóng	Nụ đánh bóng	cái	200
209	22	Ống hút răng	Làm ống nhựa dẻo, dùng để hút nước	Cái	2.000
210	23	Thuốc diệt tủy(không asen)	Thành phần: Ephedrin; Lidocain; Camphor; Parachlorophenol Lọ ≥ 5 g	Lọ	2
211	24	Vật liệu trám hàn răng	Hộp 2 lọ: 1lọ bột 30g + 1lọ dung dịch 25g	Hộp	5
212	25	Xi măng hàn răng	Dùng để trám răng, 1 lọ bột 45g, 1 lọ dung dịch 30g	Hộp	5
		Tổng khoản: 212			

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM
(Kèm theo công văn số: 738 /CV-BVĐKĐA ngày 15/05/2025)

STT	STT theo phần	Tên vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tối thiểu)	Đơn vị tính	Số lượng
	Phần 1	Danh mục vật tư, hóa chất điện giải dùng tương thích với máy EASY LYTE			
1	1	Hóa chất điện giải Na/ K/ Ca/ pH	Hóa chất điện giải Na/ K/ Ca/ pH. Hộp ≥ 800ml. Sử dụng tương thích với máy điện giải Easylyte	Hộp	40
2	2	Hoá chất chuẩn 3 mức điện giải	Hoá chất chuẩn 3 mức điện giải. Hộp ≥ 3x10ml. Sử dụng tương thích với máy điện giải Easylyte	Hộp	24
3	3	Dung dịch rửa điện giải	Dung dịch rửa điện giải. Hộp ≥ 90 mL. Sử dụng tương thích với máy điện giải Easylyte.	Hộp	10
4	4	Điện cực natri	Sử dụng tương thích với máy điện giải Easylyte.	Cái	2
5	5	Điện cực K	Sử dụng tương thích với máy điện giải Easylyte.	Cái	2
6	6	Điện cực Ca	Sử dụng tương thích với máy điện giải Easylyte.	Cái	2
7	7	Điện cực pH	Sử dụng tương thích với máy điện giải Easylyte.	Cái	1
8	8	Điện cực tham chiếu	Sử dụng tương thích với máy điện giải Easylyte.	Cái	2
9	9	Dây bơm cho máy điện giải	Sử dụng tương thích với máy điện giải Easylyte.	Hộp	2
	Phần 2	Hóa chất, vật tư sử dụng tương thích với máy xét nghiệm khí máu Prime.			
10	1	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu	Phân tích được các chỉ số: pH, PCO2, PO2, Hct, Na+, K+, Cl-, Ca++, Glu, Lac. Hộp ≥ 100 test	Test	2.400
11	2	Hóa chất kiểm chuẩn ngoài cho máy xét nghiệm khí máu	Sử dụng để theo dõi các thông số: pH, PCO2, PO2, Hct, Na+, K+, Cl-, Ca++, Glu, Lac. Có 3 mức. Hộp ≥ 30 lọ x 1,7ml	Hộp	12
12	3	Điện cực máy khí máu	Điện cực tham chiếu sử dụng tương thích cho máy xét nghiệm khí máu.	Chiếc	2
13	4	Dây bơm máy khí máu	Dây bơm sử dụng tương thích cho máy xét nghiệm khí máu.	Cái	2
	Phần 3	Hóa chất, vật tư nuôi cấy định danh vi khuẩn sử dụng tương thích máy VITEK 2			
14	1	Ống tuýp pha huyền dịch vi khuẩn	Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene) . Kích thước ≥ 12 mm x 75 mm. Hộp ≥ 2000 ống	Hộp	1
15	2	Nước muối 0.45%	Nước muối 0.45% pha huyền dịch vi khuẩn. Chai ≥ 500 ml.	Chai	10
16	3	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2. Hộp ≥ 20 thẻ	Hộp	30
17	4	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2. Hộp ≥ 20 thẻ	Hộp	15
18	5	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm sử dụng với máy VITEK 2. Hộp ≥ 20 thẻ	Hộp	30
19	6	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương sử dụng với máy VITEK 2. Hộp ≥ 20 thẻ	Hộp	12
20	7	Thẻ kháng sinh đồ Liên cầu	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus sử dụng với máy VITEK 2. Hộp ≥ 20 thẻ	Hộp	8
21	8	Thẻ định danh cho Neisseria/ Haemophilus	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus sử dụng với máy VITEK 2. Hộp ≥ 20 thẻ	Hộp	5

22	9	Thẻ định danh nấm	Thẻ định danh nấm men sử dụng với máy VITEK 2. Hộp ≥ 20 thẻ	Hộp	2
23	10	Thẻ kháng sinh đồ nấm	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm dùng với máy VITEK 2. Hộp ≥ 20 thẻ	Hộp	2
	Phần 4	Hóa chất, vật tư miễn dịch sử dụng tương thích với máy miễn dịch Access 2			
24	1	Hóa chất xét nghiệm định lượng hsTnI	Hóa chất xét nghiệm định lượng hsTnI. Phạm vi phân tích bằng hoặc tốt hơn: 2,3 - 27.027pg/mL. Hộp ≥ 100 test.	Hộp	60
25	2	Hóa chất chuẩn xét nghiệm hsTroponin I	Hóa chất chuẩn xét nghiệm hsTroponin I. Hộp $\geq 8,5$ mL.	Hộp	2
26	3	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Total T3	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Total T3. Hộp ≥ 24 mL	Hộp	2
27	4	Hóa chất xét nghiệm định lượng Total T3	Hóa chất xét nghiệm định lượng Total T3, phạm vi phân tích bằng hoặc tốt hơn: 0,1 - 8 ng/mL (0,2-12,3 nmol/L). Hộp ≥ 100 test.	Hộp	80
28	5	Hóa chất xét nghiệm định lượng T4 tự do	Hóa chất xét nghiệm T4 tự do. Phạm vi phân tích bằng hoặc tốt hơn: 0,25- 6 ng/dL [3,2- 77,2 pmol/L]. Hộp ≥ 100 test.	Hộp	140
29	6	Hóa chất chuẩn xét nghiệm T4 tự do	Hóa chất chuẩn xét nghiệm T4 tự do. Hộp ≥ 15 mL.	Hộp	2
30	7	Hóa chất xét nghiệm định lượng total β hCG	Hóa chất xét nghiệm định lượng total β hCG, phạm vi phân tích bằng hoặc tốt hơn: 0,5-1350 mIU/mL. Hộp ≥ 100 test.	Hộp	60
31	8	Hóa chất chuẩn xét nghiệm TOTAL β hCG	Hóa chất chuẩn xét nghiệm TOTAL β hCG. Hộp ≥ 24 ml	Hộp	2
32	9	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH, phạm vi phân tích bằng hoặc tốt hơn: 0,005- 50 μ IU/mL. Hộp ≥ 200 test.	Hộp	90
33	10	Hóa chất chuẩn xét nghiệm TSH	Hóa chất chuẩn xét nghiệm TSH . Hộp ≥ 15 ml	Hộp	2
34	11	Hóa chất xét nghiệm định lượng ferritin	Hóa chất xét nghiệm định lượng ferritin, phạm vi phân tích bằng hoặc tốt hơn: 0,2- 1.500 ng/mL (μ g/L). Hộp ≥ 100 test.	Hộp	24
35	12	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Ferritin	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Ferritin. Hộp ≥ 24 ml.	Hộp	2
36	13	Giếng phản ứng	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa ≥ 1 mL. Hộp ≥ 1568 cái.	Hộp	140
37	14	Cơ chất phát quang	Thành phần bao gồm: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt. Hộp ≥ 520 ml.	Hộp	60
38	15	Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa máy. Hộp ≥ 7800 ml	Hộp	150
39	16	Hóa chất kiểm chứng	Hóa chất kiểm chứng dạng đông khô. Hộp ≥ 60 ml	Hộp	4
40	17	Dung dịch kiểm tra máy miễn dịch	Dung dịch kiểm tra máy miễn dịch. Hộp ≥ 24 ml	Hộp	1
41	18	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3	Chất kiểm chứng dạng lỏng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3; Hộp ≥ 18 ml	Hộp	8
42	19	Hóa chất định lượng Thyroglobulin	Hóa chất xét nghiệm định lượng thyroglobulin. Phạm vi phân tích bằng hoặc tốt hơn: 0,1- 500 ng/mL. Hộp ≥ 100	Hộp	24
43	20	Hóa chất chuẩn	Hóa chất chuẩn Thyroglobulin. Hộp ≥ 12 ml	Hộp	2
44	21	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Dung dịch rửa máy hàng ngày. Bình ≥ 1 gallon.	Bình	2
45	22	Cốc đựng mẫu 0,5ml dùng cho máy xét nghiệm miễn	Cốc đựng mẫu 0,5 mL sử dụng tương thích cho máy xét nghiệm miễn dịch. Túi ≥ 1000 cái.	Túi	6
46	23	Cốc đựng mẫu 2ml dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Cốc đựng mẫu 2.0 mL, sử dụng tương thích cho máy xét nghiệm miễn dịch. Túi ≥ 1000 cái.	Túi	6
47	24	Hóa chất định lượng AFP	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP. Phạm vi phân tích bằng hoặc tốt hơn: 0,5- 3.000 ng/mL [0,41-2.478 IU/mL]. Hộp ≥ 100 test	Hộp	24
48	25	Hóa chất chuẩn AFP	Hóa chất chuẩn xét nghiệm AFP. Hộp $\geq 17,5$ ml.	Hộp	2
49	26	Hoá chất định lượng BNP	Hoá chất định lượng BNP. Phạm vi phân tích bằng hoặc tốt hơn: 3 - 5000 pg/mL. Hộp ≥ 100 test.	Hộp	12
50	27	Hoá chất chuẩn BNP	Hoá chất chuẩn BNP. Hộp ≥ 9 ml	Hộp	2

51	28	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm BNP	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm BNP. Hộp $\geq 15\text{ml}$.	Hộp	2
52	29	Hoá chất định lượng PCT	Hoá chất định lượng PCT. Phạm vi phân tích bằng hoặc tốt hơn: $0,01-100\text{ ng/mL}$. Hộp $\geq 100\text{ test}$.	Hộp	12
53	30	Hoá chất chuẩn PCT	Hoá chất chuẩn PCT. Hộp $\geq 14\text{ml}$	Hộp	2
54	31	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Lọ $\geq 5\text{ml}$	Lọ	20
55	32	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Lọ $\geq 5\text{ml}$	Lọ	20
56	33	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Lọ $\geq 5\text{ml}$.	Lọ	20
57	34	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Lọ $\geq 5\text{ml}$.	Lọ	5
58	35	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Lọ $\geq 5\text{ml}$.	Lọ	5
59	36	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Lọ $\geq 5\text{ml}$.	Lọ	5
60	37	Hoá chất định lượng CEA	Hoá chất định lượng CEA. Hộp $\geq 100\text{ test}$	Hộp	15
61	38	Hoá chất chuẩn CEA	Hoá chất chuẩn CEA. Hộp $\geq 15\text{ml}$.	Hộp	2
		Phần 5 Hóa chất xét nghiệm dùng tương thích máy HBA1C premier Hb9210			
62	1	Bộ hóa chất chạy xét nghiệm HbA1c	Bộ hóa chất chạy xét nghiệm HbA1c theo phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Bộ $\geq 500\text{ test}$	Bộ	24
63	2	Hoá chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	Hóa chất được sử dụng để kiểm soát hiệu năng của xét nghiệm định lượng glycated hemoglobin. Dạng bột đông khô Thành phần: Máu toàn phần. Hộp $\geq 2 \times 500\mu\text{l}$.	Hộp	6
64	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	Hóa chất được sử dụng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng glycated hemoglobin. Dạng bột đông khô Thành phần: Máu toàn phần. Hộp $\geq 2 \times 500\mu\text{l}$.	Hộp	6
		Phần 6 Hóa chất, vật tư đông máu sử dụng tương thích với máy đông máu đi kèm			
65	1	Hóa chất xét nghiệm PT	Hóa chất xét nghiệm xác định thời gian đông máu PT. Hộp $\geq 152\text{ml}$	Hộp	27
66	2	Dung dịch làm tan máu APTT	Xác định thời gian Thrombinplastin một phần hoạt hóa (aPTT). Hộp $\geq 120\text{ml}$	Hộp	23
67	3	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Định lượng Fibrinogen trong huyết tương. Hộp $\geq 149\text{ml}$.	Hộp	40
68	4	Hóa chất kiểm chuẩn mức bình thường	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm đông máu mức bình thường. Hộp $\geq 6 \times 1\text{ml}$	Hộp	15
69	5	Hóa chất kiểm chuẩn mức bất thường	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm đông máu mức bất thường. Hộp $\geq 6 \times 1\text{ml}$	Hộp	15
70	6	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm đông máu	Hóa chất hiệu chuẩn, được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm để xét nghiệm Prothrombin Time (PT). Hộp $\geq 6\text{ml}$	Hộp	1

71	7	Cuvette	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động. Hộp ≥ 2320 test	Hộp	20
72	8	Dung dịch rửa máy	Dung dịch dùng để làm sạch máy đông máu. Hộp ≥ 500 ml	Hộp	10
73	9	Dung dịch rửa kim	Dung dịch rửa dùng để làm sạch kim hút trên máy đông máu.	Hộp	10
74	10	Thanh khuấy hóa chất	Thanh khuấy hóa chất. Hộp ≥ 10 cái	Hộp	1
	Phần 7	Hóa chất xét nghiệm nước tiểu 11 thông số dùng tương thích máy Urit 330			
75	1	Test thử nước tiểu 11 thông số	Test thử nước tiểu tối thiểu 11 thông số. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu Urit 330. Hộp ≥ 100	Test	30.000
76	2	Hóa chất nội kiểm tra que thử nước tiểu mức 1	Hóa chất nội kiểm tra que thử nước tiểu mức 1. Hộp ≥ 144ml.	hộp	2
77	3	Hóa chất nội kiểm tra que thử nước tiểu mức 2	Hóa chất nội kiểm tra que thử nước tiểu mức 2. Hộp ≥ 144ml.	hộp	2
	Phần 8	Hóa chất Gelcard định nhóm máu			
78	1	Gel card 6 giếng làm xét nghiệm bảo đảm hòa hợp miễn dịch truyền máu	Gel card 6 giếng chứa sẵn gel trong dung dịch đệm thích hợp: Từ cột 1 - 3: Anti-A - Anti-B - Anti-D ; Từ cột 4 - 6: ENZ - AHG - AHG dùng để xác định lại nhóm máu bệnh nhân và nhóm máu túi máu, làm phản ứng hòa hợp truyền máu giữa bệnh nhân và túi máu trong 2 môi trường muối và Coombs ở nhiệt độ 37 độ C.	Thẻ	2.500
79	2	Dung dịch lực ion yếu pha loãng hồng cầu	Dung dịch đệm lực ion thấp, với nồng độ Natri clorid thích hợp, hữu ích trong các xét nghiệm huyết thanh học. Chai ≥ 500ml	Chai	10
80	3	Gelcard làm sàng lọc kháng thể bất thường	Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa kháng thể Anti Human IgG và kháng thể đơn dòng Anti C3d (dòng 12011D10). Dùng làm xét nghiệm Coombs trực tiếp; Coombs gián tiếp bao gồm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường.	Thẻ	1.000
81	4	Gelcard làm định nhóm máu ABO, Rh	Giếng 1 chứa Anti A (dòng 11H5) – Giếng 2 chứa Anti B (dòng 6F9) – Giếng 3 chứa Anti D (IgM) (VI-) (dòng P3x61+ TH-28) - Giếng 4 (Ctrl/Neutral) để định nhóm máu cho bệnh nhân và túi máu; Giếng 5 (A1/Neutral) - Giếng 6 (B/Neutral) để định nhóm máu ngược hoặc chéo cho khối tiểu cầu và huyết tương.	Thẻ	5.016
	Phần 9	Hóa chất ngoại kiểm			
82		Hóa chất ngoại kiểm xét nghiệm HbA1c	Dạng đông khô, máu toàn phần. Thông số phân tích: gồm 2 thông số: HbA1c; Total Haemoglobin. Hộp ≥ 3ml.	Hộp	2
83		Hóa chất ngoại kiểm xét nghiệm Nước tiểu	Dạng lỏng, 100% nước tiểu người. Thông số phân tích: 14 thông số. Bao gồm cả Galactose. Hộp ≥ 36 ml	Hộp	2
84		Hóa chất ngoại kiểm xét nghiệm miễn dịch	Dạng đông khô, huyết thanh người. Thông số phân tích: 49 thông số miễn dịch, bao gồm cả, Amikacin, Gentamicin, Salicylate, Paracetamol. Hộp ≥ 30ml.	Hộp	2
	Phần 10	Test nhanh chẩn đoán			
85	1	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết, phát hiện kháng nguyên Dengue NS1 Ag	Phát hiện sự có mặt của kháng nguyên Dengue NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Độ nhạy: ≥ 92.4% , Độ đặc hiệu: ≥ 98.7%.	Test	15.000
86	2	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B	Test nhanh phát hiện phân biệt, định tính kháng nguyên virus cúm A/B trong dịch mũi họng. Có chứng âm, chứng dương đi kèm. Độ nhạy ≥ 93%, độ đặc hiệu ≥ 99%	Test	15.000
87	3	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết, phát hiện kháng thể Dengue IgG/IgM	Phát hiện định tính và phân biệt các kháng thể IgG /IgM kháng vi rút sốt xuất huyết trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần của người. Độ nhạy: ≥ 97,4 % (đối với Dengue IgM); ≥ 97.2% (đối với Dengue IgG) so với ELISA; Độ đặc hiệu: ≥ 96,6% (đối với Dengue IgM); ≥ 96.2% (đối với Dengue IgG) so với ELISA;	Test	1.000

88	4	Test nhanh chuẩn đoán viêm gan C	Phát hiện định tính kháng thể đặc hiệu đối với HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. Độ nhạy 100%; Độ đặc hiệu 100% Đạt tiêu chuẩn WHO PQ	Test	2.000
89	5	Test nhanh chẩn đoán Rotavirus	Định tính phát hiện kháng nguyên vi rút Rota trong mẫu phân người. Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 100%,	Test	1.000
90	6	Test thử Morphin	Định tính phát hiện Morphine trong nước tiểu của người. Ngưỡng phát hiện 300 ng/ml. Độ nhạy tương quan 100%, Độ đặc hiệu tương quan 100%.	Test	2.000
91	7	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	Định tính phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 100%; Kết quả xét nghiệm ổn định tới 30 phút. Không phản ứng chéo với: HIV, HCV.	Test	12.000
92	8	Test thử nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng virus viêm gan E	Định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể IgM kháng HEV trong huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: $\geq 99,49\%$.	Test	500
93	9	Test nhanh chẩn đoán HIV 1/2	Phát hiện các type kháng thể IgG, IgA,...đặc hiệu với HIV-1 và HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người. Nằm trong khuyến cáo xét nghiệm HIV Quốc gia bổ sung 2020 của viện Vệ sinh dịch tễ Trung Ương. Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: $\geq 99,8\%$.	Test	13.000
94	10	Test nhanh chẩn đoán chân tay miệng EV71 IgM	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng EV71 trong (huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần) Độ nhạy: $\geq 96,8\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 99,4\%$.	Test	1.000
95	11	Test nhanh chẩn đoán virus hợp bào hô hấp RSV	Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên virus hợp bào hô hấp (RSV) từ dịch hút vòm mũi họng; Độ nhạy: $\geq 92,45\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 98,44\%$.	Test	1.000
96	12	Test nhanh chẩn đoán viêm gan A IgG/IgM	Test nhanh chẩn đoán viêm gan A IgG/IgM. Sử dụng đồng thời phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng vi rút viêm gan A ở huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Vạch IgG: Độ nhạy tương quan: 100% , Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 98\%$ Vạch IgM: Độ nhạy tương quan: $\geq 94,8\%$, Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 96,7\%$.	Test	500
97	13	Test HbeAg	Phát hiện HbeAg trong mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy tương quan $\geq 96,2\%$, Độ đặc hiệu tương quan $\geq 99,4\%$.	Test	200
98	14	Test nhanh kháng nguyên chẩn đoán SARS-CoV-2	Định tính phát hiện kháng nguyên SARS-Cov-2 trong mẫu ngoáy dịch tỵ hầu của người. Độ nhạy tương quan: $\geq 97,6\%$. Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99,5\%$.	Test	2.000
99	15	Test nhanh phát hiện và phân biệt 6 loại kháng nguyên Influenzae A, Influenzae B, RSV, SARS-CoV-2, Adenovirus, Streptococcus group A trong bệnh phẩm dịch hô hấp	Xét nghiệm phát hiện đồng thời và phân biệt 6 kháng nguyên vi rút Cúm A và Cúm B, RSV, Adeno, SARS-CoV-2, vi khuẩn Streptococcus group A trong bệnh phẩm dịch hô hấp của người, hỗ trợ chẩn đoán. Có đầy đủ vật tư đi kèm trong hộp khay thử xét nghiệm để sẵn sàng thực hiện xét nghiệm (bao gồm cả tăm bông lấy mẫu dịch tỵ hầu). Đóng gói kín riêng từng test cùng gói chống ẩm. Ưu tiên có chứng âm và chứng dương đi kèm trong hộp test. Thao tác thực hiện dễ dàng và thời gian đọc kết quả không quá 20 phút với vạch phản ứng rõ ràng. Độ nhạy $\geq 90\%$ và độ đặc hiệu $\geq 95\%$, có IVD, được chứng nhận bởi FDA và/hoặc CE.	Test	1.000

100	16	Bộ kit tách huyết tương giàu tiểu cầu từ máu tự thân	Bao gồm: 1. Dụng cụ hoạt hóa cơ học giả mao mạch 2. Bộ vật tư tiêu hao bao gồm: - 01 kim lấy máu cánh bướm vô trùng - 01 miếng băng dán cá nhân - 04 kim tiêm 10ml - 03 ống lấy máu chân không có sẵn chất chống đông máu Sodium citrate, vô trùng - 01 màng lọc vô trùng. - 01 holder - 01 đầu nối vô trùng	Cái/ Bộ	150
101	17	Test Hp dạ dày (Tim Urease)	Ống nhựa chứa 1,5ml có nắp nhấn kín chứa 0,3ml môi trường thạch dùng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy. Thành phần: Urea, Phenol red, Agar, pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C	ống	5.000
102	18	Test thử đường huyết	Test thử được trên các nguồn máu: mao mạch, máu toàn phần. Thời gian xét nghiệm ≤ 5 giây. Khoảng xét nghiệm tương đương hoặc tốt hơn: 10-600mg/dL (0.6-33.3 mmol/L). Cam kết cung cấp máy đi kèm.	Test	20.000
	Phần 11	Vật tư - Hóa chất khác			
103	1	Nhuộm tế bào vi sinh vật.	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Thành phần bao gồm hoặc tương đương: Crystal Violet, Lugol, Decolor (alcohol-acetone) và Safranin. Bộ 4 chai $\geq 250\text{ml}$	Bộ	6
104	2	Môi trường thạch màu phân biệt Liên cầu B	Môi trường được sử dụng phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B. Bao gói bằng màng bán thấm. Thành phần bao gồm hoặc tương đương: Peptone and yeast extract, Salts, Chromogenic mix, Growth factors mix, Selective mix, Agar.	Đĩa	2.000
105	3	Môi trường lỏng tăng sinh cho vi sinh vật	Môi trường lỏng dinh dưỡng cao dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó tính. Thành phần bao gồm hoặc tương đương: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Sodium chloride, Glucose, Disodium phosphate. Ống $\geq 5\text{ml}$.	Ống	2.000
106	4	Môi trường phân lập vi khuẩn Gram âm đường ruột	Môi trường dùng phân lập các mầm bệnh vi khuẩn Gram âm đường ruột. Thành phần bao gồm hoặc tương đương: Proteose peptone, Yeast extract, Lactose, Sucrose, Salicin, Bile salts No.3, Sodium chloride, Sodium thiosulphate, Ammonium ferric citrate, Acid fuchsin, Bromothymol blue, Agar.	Đĩa	4.000
107	5	Môi trường thạch máu	Môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Thành phần bao gồm hoặc tương đương: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar.	Đĩa	6.000
108	6	Môi trường thạch nâu	Môi trường thạch đồ sẵn có bổ sung các chất kích thích tăng trưởng được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp và Haemophilus. Thành phần bao gồm hoặc tương đương: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar, Multivitox.	Đĩa	6.000

109	7	Môi trường phân lập và phân biệt cho các vi khuẩn Enterobacteriaceae	Môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Thành phần bao gồm hoặc tương đương: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar.	Đĩa	500
110	8	Môi trường thạch phân lập và nuôi cấy nấm có bổ sung kháng sinh	Môi trường thạch đổ sẵn chứa môi trường phân lập chọn lọc cho nấm men, nấm mốc, có bổ sung kháng sinh chọn lọc. Thành phần bao gồm hoặc tương đương: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Chloramphenicol, Agar.	Đĩa	300
111	9	Môi trường kháng sinh đồ	Môi trường thạch đổ sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc. Thành phần bao gồm hoặc tương đương: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride.	Đĩa	100
112	10	Môi trường thạch màu	Môi trường thạch dùng sẵn được sử dụng để chẩn đoán nhận biết và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Thành phần bao gồm hoặc tương đương: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar.	Đĩa	1.700
113	11	Môi trường làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn Haemophilus Species	Môi trường thường dùng để thực hiện thao tác kháng sinh đồ trong lâm sàng, kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh đối với Haemophilus species. Thành phần bao gồm hoặc tương đương: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Yeast Extract, Hematin, NAD, Agar.	Đĩa	250
114	12	Optochin	Hóa chất phân biệt Streptococcus pneumoniae. Hộp ≥ 2 lọ x 30 khoan giấy 9mm chứa ethylhydrocupreine hydrochloride.	Hộp	2
115	13	Khoanh kháng sinh Amoxycillin/Clavulanic acid 30mcg	Khoanh giấy được tẩm Amoxycillin/Clavulanic acid nồng độ 30mcg. Đường kính 6mm. Hộp ≥ 250 khoan	Hộp	1
116	14	Khoanh kháng sinh Azithromycin 15 mcg	Khoanh giấy được tẩm Azithromycin nồng độ 15 mcg. Đường kính 6mm. Hộp ≥ 250 khoan	Hộp	2
117	15	Khoanh kháng sinh Cefotaxime 30 mcg	Khoanh giấy được tẩm Cefotaxime nồng độ 30 mcg. Đường kính 6mm. Hộp ≥ 250 khoan	Hộp	1
118	16	Khoanh kháng sinh Ciprofloxacin 5 mcg	Khoanh giấy được tẩm Ciprofloxacin nồng độ 5 mcg. Đường kính 6mm. Hộp ≥ 250 khoan	Hộp	1
119	17	Khoanh kháng sinh Cefotaxime 30 mcg.	Khoanh giấy được tẩm Cefotaxime nồng độ 30 mcg. Đường kính 6mm. Hộp ≥ 250 khoan	Hộp	1
120	18	Khoanh kháng sinh Cefuroxime 30 mcg	Khoanh giấy được tẩm Cefuroxime nồng độ 30 mcg. Đường kính 6mm. Hộp ≥ 250 khoan	Hộp	1
121	19	Khoanh kháng sinh Erythromycin 15 mcg	Khoanh giấy được tẩm Erythromycin nồng độ 15 mcg. Đường kính 6mm. Hộp ≥ 250 khoan	Hộp	1
122	20	Khoanh kháng sinh Imipenem 10 mcg	Khoanh giấy được tẩm Imipenem nồng độ 10 mcg. Đường kính 6mm. Hộp ≥ 250 khoan	Hộp	1
123	21	Khoanh kháng sinh Levofloxacin 5 mcg	Khoanh giấy được tẩm Levofloxacin nồng độ 5 mcg. Đường kính 6mm. Hộp ≥ 250 khoan	Hộp	1
124	22	Khoanh kháng sinh Meropenem 10 mcg	Khoanh giấy được tẩm Meropenem nồng độ 10 mcg. Đường kính 6mm. Hộp ≥ 250 khoan	Hộp	2
125	23	Khoanh kháng sinh Ampicillin/Sulbactam 20 mcg.	Khoanh giấy được tẩm Ampicillin/Sulbactam nồng độ 20 mcg. Đường kính 6mm. Hộp ≥ 250 khoan	Hộp	1
126	24	Khoanh kháng sinh Trimethoprim/Sulphamethoxazole 25 mcg	Khoanh giấy được tẩm Trimethoprim/Sulphamethoxazole nồng độ 25 mcg. Đường kính 6mm. Hộp ≥ 250 khoan	Hộp	1
127	25	Khoanh kháng sinh Tetracycline 30 mcg	Khoanh giấy được tẩm Tetracycline nồng độ 30 mcg. Đường kính 6mm. Hộp ≥ 250 khoan	Hộp	1

128	26	Anti D	Kháng thể đơn dòng Anti D. Lọ $\geq 10\text{ml}$.	Lọ	60
129	27	Huyết thanh định nhóm máu ABO	Kháng thể đơn dòng Anti A. Lọ $\geq 10\text{ml}$.	Lọ	100
130	28	Huyết thanh định nhóm máu ABO	kháng thể đơn dòng Anti B. Lọ $\geq 10\text{ml}$.	Lọ	100
131	29	Huyết thanh định nhóm máu ABO	Kháng thể đơn dòng Anti A,B. Lọ $\geq 10\text{ml}$.	Lọ	100
	Phần 12	Danh mục vật tư, hóa chất sinh hóa dùng tương thích với máy cấy máu BC-60 của bệnh viện			
132	1	Chai cấy máu dùng phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy ý dùng cho người lớn	Dùng để phục hồi và phát hiện định tính các vi sinh vật hiếu khí và kỵ khí tùy ý có trong máu và dịch cơ thể vô khuẩn. Các chủng chuẩn: Micrococcus luteus, Streptococcus pneumoniae, Pseudomonas aeruginosa, Alcaligenes faecalis, Streptococcus pyogenes, Candida albicans, Haemophilus influenzae, Escherichia coli, Staphylococcus aureus, Neisseria meningitides. Hộp 20 chai, chai 30 ml	Hộp	20
133	2	Chai cấy máu dùng phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy ý dùng cho trẻ em	Dùng để phục hồi và phát hiện định tính các vi sinh vật hiếu khí và kỵ khí tùy ý có trong máu và dịch cơ thể vô khuẩn. . Các chủng chuẩn: Micrococcus luteus, Streptococcus pneumoniae, Pseudomonas aeruginosa, Alcaligenes faecalis, Streptococcus pyogenes, Candida albicans, Haemophilus influenzae, Escherichia coli, Staphylococcus aureus, Neisseria meningitides. Hộp ≥ 20 chai, chai $\geq 20\text{ml}$	Hộp	5
	Phần 13	Danh mục vật tư, hóa chất sinh hóa dùng tương thích máy Monarch 400 của bệnh viện			
134	1	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần	Hóa chất xét nghiệm Total Protein trên máy phân tích tự động. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Từ $\leq 0,07 \text{ g/L}$ đến $\geq 140 \text{ g/L}$. Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 5\%$. Số lượng xét nghiệm $\geq 1080 \text{ test/hộp}$. Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	8
135	2	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin	Hóa chất xét nghiệm Albumin trên máy phân tích tự động. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Từ $\leq 0,349 \text{ g/L}$ đến $\geq 60 \text{ g/L}$. Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 5\%$. Số lượng xét nghiệm: $\geq 1080 \text{ test/Hộp}$. Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	8
136	3	Hóa chất xét nghiệm định lượng Acid uric	Hóa chất xét nghiệm Uric Acid trên máy phân tích tự động. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Từ $\leq 0,9797 \text{ umol/L}$ đến $\geq 2379,2 \text{ umol/L}$. Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 5\%$. Số lượng xét nghiệm: $\geq 1500 \text{ test/Hộp}$. Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	12
137	4	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase	Hóa chất xét nghiệm Amylase trên máy phân tích tự động. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Từ $\leq 0,2439 \text{ U/L}$ đến $\geq 2200 \text{ U/L}$. Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 5\%$. Số lượng xét nghiệm: $\geq 360 \text{ test/Hộp}$ Đạt tiêu chuẩn IVD	Hộp	12
138	5	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT	Hóa chất xét nghiệm ALT (GPT) trên máy phân tích tự động. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Từ 0 U/L đến $\geq 400 \text{ U/L}$. Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 2\%$. Số lượng xét nghiệm: $\geq 1800 \text{ test/Hộp}$ Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	36
139	6	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST	Hóa chất xét nghiệm AST (GOT) trên máy phân tích tự động. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Từ 0 U/L đến $\geq 467 \text{ U/L}$. Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 2\%$. Số lượng xét nghiệm: $\geq 1800 \text{ test/Hộp}$ Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	36

140	7	Hóa chất xét nghiệm định lượng Gamma-GT	Hóa chất xét nghiệm G-GT trên máy phân tích tự động. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Từ ≤ 2 U/L đến ≥ 300 U/L. Độ lặp lại: $CV \leq 2\%$. Số lượng xét nghiệm: ≥ 900 test/Hộp Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	8
141	8	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần trên máy phân tích tự động. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Từ $\leq 1,7104$ $\mu\text{mol/L}$ đến $\geq 513,11$ $\mu\text{mol/L}$. Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$. Số lượng xét nghiệm: ≥ 900 test/Hộp Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	12
142	9	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp trên máy phân tích tự động. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Từ $\leq 0,513$ $\mu\text{mol/L}$ đến $\geq 153,9$ $\mu\text{mol/L}$. Độ lặp lại: $CV \leq 2\%$. Số lượng xét nghiệm: ≥ 900 test/Hộp Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	12
143	10	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol trên máy phân tích tự động. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Từ 0 mmol/L đến $\geq 25,86$ mmol/L. Độ lặp lại: $CV \leq 2\%$. Số lượng xét nghiệm: ≥ 1080 test/Hộp Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	36
144	11	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides trên máy phân tích tự động. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Từ 0 mmol/L đến $\geq 13,5593$ mmol/L. Độ lặp lại: $CV \leq 2\%$. Số lượng xét nghiệm: ≥ 1080 test/Hộp. Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	36
145	12	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea	Hóa chất xét nghiệm Urea trên máy phân tích tự động. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Từ $\leq 0,1237$ mmol/L đến $\geq 66,6001$ mmol/L. Độ lặp lại: $CV \leq 2\%$. Số lượng xét nghiệm: ≥ 900 test/Hộp Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	36
146	13	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine	Hóa chất xét nghiệm Creatinine trên máy phân tích tự động. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Từ 0 $\mu\text{mol/L}$ đến ≥ 3094 $\mu\text{mol/L}$. Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$. Số lượng xét nghiệm: ≥ 900 test/Hộp	Hộp	40
147	14	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	Hóa chất xét nghiệm Glucose trên máy phân tích tự động. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Từ $\leq 0,021$ mmol/L đến $\geq 27,755$ mmol/L. Độ lặp lại: $CV \leq 2\%$. Số lượng xét nghiệm: ≥ 1080 test/Hộp	Hộp	40
148	15	Hóa chất xét nghiệm định lượng Sắt	Hóa chất xét nghiệm Sắt trên máy phân tích tự động. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Từ $\leq 0,1522$ $\mu\text{mol/L}$ đến $\geq 179,0671$ $\mu\text{mol/L}$. Độ lặp lại: $CV \leq 2\%$. Số lượng xét nghiệm: ≥ 800 test/Hộp Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	8
149	16	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK NAC	Hóa chất xét nghiệm CK-NAC trên máy phân tích tự động. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Từ $\leq 2,12$ U/L đến ≥ 2000 U/L. Độ lặp lại: $CV \leq 2\%$. Số lượng xét nghiệm: ≥ 450 test/Hộp Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	18
150	17	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB	Hóa chất xét nghiệm CK-MB trên máy phân tích tự động. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Từ $\leq 1,9$ U/L đến ≥ 1000 U/L. Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$. Số lượng xét nghiệm: ≥ 450 test/Hộp Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	18
151	18	Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP	Hóa chất xét nghiệm CRP trên máy phân tích tự động. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Từ ≤ 1 mg/L đến ≥ 150 mg/L. Độ lặp lại: $CV \leq 10\%$. Số lượng xét nghiệm: ≥ 200 test/Hộp Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	48
152	19	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Chất hiệu chuẩn định lượng CRP trên máy phân tích tự động. Lọ $\geq 1\text{ml}$. Đạt tiêu chuẩn IVD.	Lọ	12

153	20	Hóa chất kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng CRP	Chất kiểm chứng dùng để đo độ chính xác của các xét nghiệm định lượng ASO/CRP/RF mức thấp trên máy phân tích tự động. Lọ ≥ 4 ml. Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	24
154	21	Hóa chất kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng CRP	Chất kiểm chứng dùng để đo độ chính xác của các xét nghiệm định lượng ASO/CRP/RF mức cao trên máy phân tích tự động. Lọ ≥ 4 ml. Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	24
155	22	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm HDL trên máy phân tích tự động. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Từ $\leq 0,129$ mmol/L đến $\geq 3,905$ mmol/L. Độ lặp lại: CV $\leq 2\%$. Số lượng xét nghiệm: ≥ 480 test/Hộp Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	36
156	23	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm LDL trên máy phân tích tự động. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương. Dải đo: Từ $\leq 0,259$ mmol/L đến $\geq 25,239$ mmol/L. Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$. Số lượng xét nghiệm: ≥ 480 test/Hộp Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	36
157	24	Bóng đèn dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Bóng đèn 12V-20W sử dụng tương thích cho máy xét nghiệm sinh hóa.	Cái	4
158	25	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Chất tẩy rửa máy xét nghiệm, sử dụng tương thích cho máy xét nghiệm sinh hóa. Hộp ≥ 500 ml. Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	12
159	26	Dung dịch rửa acid dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch rửa acid, sử dụng tương thích cho máy xét nghiệm sinh hóa. Hộp ≥ 1000 ml. Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	36
160	27	Dung dịch rửa kiềm dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. thành phần bao gồm hoặc tương đương: Nonionic Surfactant, Sequestration Agent and Water-Soluble Solvent. Hộp ≥ 1000 ml. Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	36
161	28	Dung dịch rửa hệ thống dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. Thành phần bao gồm hoặc tương đương: Non-ionic and anionic surfactants, sodium hydroxide, buffers, and stabilizers. Hộp ≥ 1000 ml. Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	12
162	29	Cuvette	Cuvette sử dụng tương thích cho máy sinh hoá. Hộp ≥ 6 khoang x 20 giếng.	Hộp	4
163	30	Huyết thanh kiểm tra CKMB mức bình thường	Hoá chất nội kiểm tra chất lượng xét nghiệm CKMB mức 1. Hộp ≥ 2 ml. Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	24
164	31	Huyết thanh kiểm tra CKMB mức cao	Hoá chất nội kiểm tra chất lượng xét nghiệm CKMB mức 2. Hộp ≥ 2 ml. Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	24
165	32	Chất chuẩn CKMB	Hoá chất dùng để thiết lập đường chuẩn cho xét nghiệm CKMB. Hộp ≥ 10 ml. Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	12
166	33	Hóa chất chuẩn HDL/LDL	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL - Cholesterol và LDL - Cholesterol. Hộp ≥ 4 ml. Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	12
167	34	Huyết thanh kiểm tra HDL/LDL mức bình thường	Hoá chất nội kiểm tra chất lượng xét nghiệm HDL - Cholesterol và LDL - Cholesterol mức 1. Hộp ≥ 20 ml. Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	24
168	35	Huyết thanh kiểm tra HDL/LDL mức cao	Hoá chất nội kiểm tra chất lượng xét nghiệm HDL - Cholesterol và LDL - Cholesterol mức 2. Hộp ≥ 20 ml. Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	24
169	36	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hoá Level 1	Hoá chất nội kiểm tra chất lượng mức 1 các thông số xét nghiệm hoá sinh thông thường: Amylase, AST, ALT, Glucose, Albumin, Protein, GGT, CKNAC, iron, ure, creatinin ... Hộp ≥ 20 ml. Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	48
170	37	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hoá Level 2	Hoá chất nội kiểm tra chất lượng mức 2 các thông số xét nghiệm hoá sinh thông thường: Amylase, AST, ALT, Glucose, Albumin, Protein, GGT, CKNAC, iron, ure, creatinin ... Hộp ≥ 20 ml. Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	48
171	38	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hoá cơ bản	Hoá chất dùng để thiết lập đường chuẩn cho xét nghiệm cơ bản trên máy sinh hoá. Hộp ≥ 12 ml. Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	24
172	39	Hoá chất xét nghiệm Hba1c	Định lượng HEMGLYCATED HEMOGLOBIN trong huyết thanh, huyết tương người. Dải đo: 2% - 16%. Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$. Số lượng xét nghiệm: ≥ 500 test/Hộp. Đạt tiêu chuẩn IVD.	Hộp	15

173	40	Chất chuẩn HbA1c	Chất hiệu chuẩn dùng để đo độ chính xác của các xét nghiệm định lượng HbA1c. Hộp ≥ 2 ml.	Hộp	5
174	41	Hoá chất kiểm soát xét nghiệm HbA1c	Chất kiểm chứng dùng để đo độ chính xác của các xét nghiệm định lượng HbA1c. Hộp ≥ 2 ml.	Hộp	8
		Tổng khoản: 174			